

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự toán thu, chi năm 2025

**GIÁM ĐỐC BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC
CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO THÔNG TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các tài khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, theo hồ sơ dự toán thu, chi năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt dự toán thu, chi của Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
1	2	3 = 4+5	4	5	6
A	DỰ TOÁN THU	21.970.986.545	21.970.986.545	0	
I	Tổng số thu:	21.970.986.545	21.970.986.545	0	
1	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang (tạm tính)	1.370.986.545	1.370.986.545	0	
2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý	20.600.000.000	20.600.000.000	0	
3	Dự án bổ sung trong năm (nếu có)	0	0	0	
4	Nguồn hợp pháp khác của đơn vị (nếu có)	0	0	0	
5	Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có)	0	0	0	
II	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	0	0	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
1	2	3 = 4+5	4	5	6
III	Nguồn thu sử dụng trong năm (III)=(I)-(II)	21.970.986.545	21.970.986.545	0	
1	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ (nếu có)	0	0	0	
2	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi thường xuyên	19.820.986.545	19.820.986.545	0	
3	Nguồn NSNN cấp chi không thường xuyên (nếu có)	0	0	0	
4	Nguồn thu được sử dụng trong năm dành cho chi không thường xuyên (nếu có)	2.150.000.000	2.150.000.000	0	
B	DỰ TOÁN CHI	21.970.986.545	21.970.986.545	0	
I	Chi thường xuyên	19.820.986.545	19.820.986.545	0	
1	Tiền lương	6.197.402.016	6.197.402.016	0	
2	Tiền công	234.187.200	234.187.200	0	
3	Các khoản phụ cấp lương	165.672.000	165.672.000	0	
4	Các khoản trích nộp theo lương	1.552.356.386	1.552.356.386	0	
5	Khen thưởng	100.000.000	100.000.000	0	
6	Phúc lợi tập thể	10.000.000	10.000.000	0	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	250.000.000	250.000.000	0	
8	Mua vật tư văn phòng	300.000.000	300.000.000	0	
9	Thanh toán thông tin, tuyên truyền	100.000.000	100.000.000	0	
10	Hội nghị	30.000.000	30.000.000	0	
11	Thanh toán công tác phí	300.000.000	300.000.000	0	
12	Thuê mướn	100.000.000	100.000.000	0	
13	Đoàn đi công tác tại nước ngoài	0	0	0	
14	Đoàn vào	100.000.000	100.000.000	0	
15	Sửa chữa thường xuyên tài sản	100.000.000	100.000.000	0	
16	Khác	200.000.000	200.000.000	0	
17	Dự phòng	50.000.000	50.000.000	0	
18	Trích lập quỹ	10.031.368.943	10.031.368.943	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án được giao quản lý	Nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
1	2	3 = 4+5	4	5	6
II	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có	0	0	0	
III	Chi không thường xuyên	2.150.000.000	2.150.000.000	0	
1	Chi không thường xuyên từ nguồn NSNN cấp	0	0	0	
1.1	Đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	0	
1.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý	0	0	0	
1.3	Sửa chữa tài sản lớn cố định	0	0	0	
1.4	Chi thực hiện tình giản biên chế	0	0	0	
1.5	Chi khác	0	0	0	
2	Chi không thường xuyên từ Quỹ	<u>2.150.000.000</u>	<u>2.150.000.000</u>	0	
2.1	Đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	0	
2.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý	100.000.000	100.000.000	0	
2.3	Sửa chữa tài sản lớn cố định	50.000.000	50.000.000	0	
2.4	Chi thực hiện tình giản biên chế	2.000.000.000	2.000.000.000	0	
2.5	Chi khác	0	0	0	

Điều 2. Phó Giám đốc, lãnh đạo các phòng thuộc Ban và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Kho Bạc KH
- Sở Tài chính KH } (VBĐT)
- Lưu: VT, MHàng.



GIÁM ĐỐC

Đặng Hữu Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO THÔNG

HỒ SƠ DỰ TOÁN THU CHI
NĂM 2025

Tháng 3 năm 2025

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC
CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO THÔNG

Mẫu số: 03/DT- QLDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày tháng 3 năm 2025

DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2025

A. Phần thu

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng nguồn thu theo dự án	Lũy kế nguồn đã thu các năm trước	Nguồn thu năm kế hoạch				Nguồn thu còn lại các năm sau
				Tổng số	Nguồn thu được sử dụng trong năm		Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=5-6	9=3-4-5
	Tổng nguồn thu (I+II+III+IV)	67.256.819.592	21.553.600.500	21.970.986.545	21.970.986.545	100%	0	24.115.835.913
I	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	987.383.179	0	1.370.986.545	1.370.986.545	6,2%	0	0
	Từ dự án được giao quản lý	514.999.179	0	898.602.545	898.602.545		0	0
	Từ nguồn hợp pháp khác của đơn vị	472.384.000	0	472.384.000	472.384.000		0	0
II	Nguồn thu từ chi phí quản lý dự án được giao	66.269.436.413	21.553.600.500	20.600.000.000	20.600.000.000	93,8%	0	24.115.835.913
1	Nguồn trích chi phí quản lý dự án	63.039.961.413	21.553.600.500	20.100.000.000	20.100.000.000		0	21.386.360.913
1.1	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật- (giai đoạn 1)	28.376.662.000	15.600.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		0	4.776.662.000
1.1.1	Chi phí Ban QLDA	27.576.662.000	15.600.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		0	3.976.662.000
1.1.2	Chi phí Ban tự thực hiện	800.000.000	0	0	0		0	800.000.000

TT	Danh mục dự án	Tổng nguồn thu theo dự án	Lũy kế nguồn đã thu các năm trước	Nguồn thu năm kế hoạch				Nguồn thu còn lại các năm sau
				Tổng số	Nguồn thu được sử dụng trong năm		Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=5-6	9=3-4-5
1.2	Dự án thành phần xây lắp thuộc dự án đường giao thông từ Quốc Lộ 27C đến đường DT. 656 tỉnh Khánh Hòa kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận.	13.693.000.000	3.008.186.000	6.000.000.000	6.000.000.000		0	4.684.814.000
1.3	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	10.791.157.000	1.045.286.000	3.000.000.000	3.000.000.000		0	6.745.871.000
1.4	Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ sân bay Cam Ranh đến cầu Long Hồ - TP Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.	1.542.655.650	1.070.945.500	400.000.000	400.000.000		0	71.710.150
1.5	Xây dựng mới thay thế 3 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến tỉnh lộ 8B Huyện Khánh Vĩnh.	3.037.909.763	629.183.000	2.000.000.000	2.000.000.000		0	408.726.763
1.6	Xây dựng hệ thống đường ống nhánh cấp 1 thuộc dự án Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1	447.007.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000			47.007.000
1.7	Chỉnh trị hạ lưu Sông Tắc giai đoạn II	5.151.570.000	0	500.000.000	500.000.000			4.651.570.000
2	Nguồn thu khác từ dự án được giao quản lý	3.229.475.000	0	500.000.000	500.000.000		0	2.729.475.000
2.1	2% chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Chỉnh trị hạ lưu Sông Tắc, giai đoạn II	3.229.475.000	0	500.000.000	500.000.000			2.729.475.000
III	Nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0
IV	Nguồn NSNN cấp (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Năm báo cáo						Dự kiến mức chi năm kế hoạch			Ghi chú
		Dự toán được duyệt (điều chỉnh bổ sung)			Ước thực hiện			hoạch			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi từ dự án được giao quản lý	Chi từ nguồn hợp pháp khác của đơn vị		Chi từ dự án được giao quản lý	Chi từ nguồn hợp pháp khác của đơn vị				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)	21.970.986.545	21.970.986.545	0	21.970.986.545	21.970.986.545	0	0	0	0	
I	Chi thường xuyên giao tự chủ	19.820.986.545	19.820.986.545	0	19.820.986.545	19.820.986.545	0	0	0	0	
1	Tiền lương	6.197.402.016	6.197.402.016	0	6.197.402.016	6.197.402.016	0	0	0	0	
2	Tiền công	234.187.200	234.187.200	0	234.187.200	234.187.200	0	0	0	0	
3	Các khoản phụ cấp lương	165.672.000	165.672.000	0	165.672.000	165.672.000	0	0	0	0	
4	Các khoản trích nộp theo lương	1.552.356.386	1.552.356.386	0	1.552.356.386	1.552.356.386	0	0	0	0	
5	Khen thưởng	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	
6	Phúc lợi	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	0	0	0	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	250.000.000	250.000.000	0	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	
8	Mua vật tư văn phòng	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	
9	Thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	
10	Hội nghị	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	
11	Thanh toán công tác phí	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	
12	Thuê mướn	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	

[illegible]

Số TT	Nội dung	Năm báo cáo						Dự kiến mức chi năm kế hoạch			Ghi chú
		Dự toán được duyệt (điều chỉnh bổ)			Ước thực hiện						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi từ dự án được giao quản lý	Chi từ nguồn hợp pháp khác của đơn vị		Chi từ dự án được giao quản lý	Chi từ nguồn hợp pháp khác của đơn vị		Chi từ dự án được giao quản lý	Chi từ nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
1.4	Chi thực hiện tinh giản biên chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi không thường xuyên từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.150.000.000	2.150.000.000		2.150.000.000	2.150.000.000	0	0	0	0	
2.1	Đầu tư XD CB	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Mua sắm trang thiết bị, tài sản dùng cho quản lý dự án	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	
2.3	Sửa chữa lớn tài sản cố định	50.000.000	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	0	0	0	0	
2.4	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	
2.5	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Lập biểu


Trần Thị Diệu Na

TP Tài chính - Kế hoạch


Ngô Thị Mỹ Hằng



UBND TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO THÔNG

Mẫu số 03/DT-QLDA

BẢNG TÍNH LƯƠNG NĂM 2025

DVT: đồng

Số TT	Họ và tên	Mã số ngạch	Hệ số lương	HS PC chức vụ	HS PC khu vực	HS PC khác	Cộng hệ số	Tiền lương + phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương + phụ cấp cả năm	Phụ cấp cả năm	Tiền lương cả năm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5	9=8*LCS	10	11=9*10	12=5*10*LCS	13=11-12	14
I	Cán bộ hưởng lương hợp đồng làm việc												
1	Đặng Hữu Tài	01.002	5,08	0,7			5,78	13.525.200	12	162.302.400	19.656.000	142.646.400	
	Cộng									162.302.400	19.656.000	142.646.400	
2	Phạm Văn Hòa	01.003	4,98	0,5			5,48	12.823.200	12	153.878.400	14.040.000	139.838.400	
	Cộng									153.878.400	14.040.000	139.838.400	
3	Cao Đình Triết	01.003	4,65	0,5			5,15	12.051.000	2	24.102.000	2.340.000	21.762.000	Tăng lương từ tháng 3/2025
			4,98	0,5			5,48	12.823.200	10	128.232.000	11.700.000	116.532.000	
	Cộng									152.334.000	14.040.000	138.294.000	
4	Đoàn Tùng Lâm	01.002	5,08	0,5			5,58	13.057.200	12	156.686.400	14.040.000	142.646.400	
	Cộng									156.686.400	14.040.000	142.646.400	
5	Ngô Thị Mỹ Hằng	01.003	4,98	0,5			5,48	12.823.200	12	153.878.400	14.040.000	139.838.400	
	Cộng									153.878.400	14.040.000	139.838.400	
6	Nguyễn Văn Quảng	01.003	4,98	0,3			5,28	12.355.200	12	148.262.400	8.424.000	139.838.400	
	Cộng									148.262.400	8.424.000	139.838.400	
7	Phạm Thanh Sơn	01.003	3,66	0,3			3,96	9.266.400	12	111.196.800	8.424.000	102.772.800	
	Cộng									111.196.800	8.424.000	102.772.800	
8	Hoàng Thị Bích Lân	01.003	4,65	0,3			4,95	11.583.000	12	138.996.000	8.424.000	130.572.000	
	Cộng									138.996.000	8.424.000	130.572.000	
9	Nguyễn Duy Thanh	01.003	3,33	0,2			3,53	8.260.200	12	99.122.400	5.616.000	93.506.400	
	Cộng									99.122.400	5.616.000	93.506.400	
10	Lê Đức Duy	01.003	3,33	0,3			3,63	8.494.200	12	101.930.400	8.424.000	93.506.400	
	Cộng									101.930.400	8.424.000	93.506.400	
11	Trương Thục Ngọc Vy	01.003	3,66	0,2			3,86	9.032.400	12	108.388.800	5.616.000	102.772.800	
	Cộng									108.388.800	5.616.000	102.772.800	
12	Nguyễn Thị Lệ Hằng	01.003	4,98				4,98	11.653.200	12	139.838.400	0	139.838.400	

Số TT	Họ và tên	Mã số ngạch	Hệ số lương	HS PC chức vụ	HS PC khu vực	HS PC khác	Cộng hệ số	Tiền lương + phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương + phụ cấp cả năm	Phụ cấp cả năm	Tiền lương cả năm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5	9=8*LCS	10	11=9*10	12=5*10*LCS	13=11-12	14
									Cộng	139.838.400	0	139.838.400	
13	Nguyễn Công Thành	01.003	5,43				5,43	12.701.988	6	76.211.928	0	76.211.928	Nghỉ hưu từ 7/2025
									Cộng	76.211.928	0	76.211.928	
14	Bùi Thị Thu Hà	01.003	4,65				4,65	10.881.000	12	130.572.000	0	130.572.000	
									Cộng	130.572.000	0	130.572.000	
15	Lê Ngọc Huy	01.003	2,67				2,67	6.247.800	3	18.743.400	0	18.743.400	Tăng lương từ tháng 4/2025
			3,00				3,00	7.020.000	9	63.180.000	0	63.180.000	
									Cộng	81.923.400	0	81.923.400	
16	Nguyễn Thị Phương Nga	01.003	3,33				3,33	7.792.200	12	93.506.400	0	93.506.400	
									Cộng	93.506.400	0	93.506.400	
17	Huỳnh Kỳ Anh	01.003	2,67				2,67	6.247.800	11	68.725.800	0	68.725.800	Tăng lương từ tháng 12/2025
			3,00				3,00	7.020.000	1	7.020.000	0	7.020.000	
									Cộng	75.745.800	0	75.745.800	
18	Nguyễn Đức Đoan	01.003	4,65				4,65	10.881.000	12	130.572.000	0	130.572.000	
									Cộng	130.572.000	0	130.572.000	
19	Phạm Văn Tân	01.004	3,26				3,26	7.628.400	9	68.655.600	0	68.655.600	Tăng lương từ tháng 10/2025
			3,46				3,46	8.096.400	3	24.289.200	0	24.289.200	
									Cộng	92.944.800	0	92.944.800	
20	Tạ Thị Mận	01.003	3,33				3,33	7.792.200	3	23.376.600		23.376.600	Tăng lương từ tháng 4/2025
			3,66				3,66	8.564.400	9	77.079.600		77.079.600	
									Cộng	100.456.200	0	100.456.200	
21	Nguyễn Ngọc Tiến	01.003	2,67				2,67	6.247.800	12	74.973.600		74.973.600	
									Cộng	74.973.600	0	74.973.600	
22	Lê Tuấn Anh	01.003	3,00				3,00	7.020.000	12	84.240.000		84.240.000	
									Cộng	84.240.000	0	84.240.000	
23	Phan Uy Viễn	01.003	3,34				3,34	7.815.600	12	93.787.200		93.787.200	
									Cộng	93.787.200	0	93.787.200	
24	Vũ Khải Khánh Trang	01.003	3,99				3,99	9.336.600	5	46.683.000		46.683.000	Tăng lương từ tháng
			4,32				4,32	10.108.800	7	70.761.600		70.761.600	

Số TT	Họ và tên	Mã số ngạch	Hệ số lương	HS PC chức vụ	HS PC khu vực	HS PC khác	Cộng hệ số	Tiền lương + phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương + phụ cấp cả năm	Phụ cấp cả năm	Tiền lương cả năm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5	9=8*LCS	10	11=9*10	12=5*10*LCS	13=11-12	14
									Cộng	117.444.600	0	117.444.600	6/2025
25	Huỳnh Vũ Hiệp	01.003	3,33				3,33	7.792.200	12	93.506.400		93.506.400	
									Cộng	93.506.400	0	93.506.400	
26	Trần Đức Thành		2,91				2,91	6.809.400	12	81.712.800		81.712.800	
									Cộng	81.712.800	0	81.712.800	
27	Nguyễn Hoàng Trung	01.003	2,34				2,34	5.475.600	10	54.756.000		54.756.000	Tăng lương
			2,67				2,67	6.247.800	2	12.495.600		12.495.600	từ tháng
									Cộng	67.251.600	0	67.251.600	11/2025
28	Lê Anh Duy	01.003	2,34				2,34	5.475.600	12	65.707.200		65.707.200	
									Cộng	65.707.200	0	65.707.200	
29	Võ Ngọc Tiết	01.003	4,65				4,65	10.881.000	12	130.572.000		130.572.000	
									Cộng	130.572.000	0	130.572.000	
30	Quách Mạnh Hoàng	01.003	2,34				2,34	5.475.600	12	65.707.200		65.707.200	
									Cộng	65.707.200	0	65.707.200	
31	Võ Đức Thuận	01.003	3,66				3,66	8.564.400	12	102.772.800		102.772.800	
									Cộng	102.772.800	0	102.772.800	
32	Lê Công Điệp	01.003	3,00				3,00	7.020.000	12	84.240.000		84.240.000	
									Cộng	84.240.000	0	84.240.000	
33	Trần Thị Diệu Na	01.003	2,67				2,67	6.247.800	12	74.973.600		74.973.600	
									Cộng	74.973.600	0	74.973.600	
34	Đỗ Trần Thanh Tùng	01.003	2,34				2,34	5.475.600	12	65.707.200		65.707.200	
									Cộng	65.707.200	0	65.707.200	
35	Nguyễn Nhật Vinh	01.003	2,34				2,34	5.475.600	12	65.707.200		65.707.200	
									Cộng	65.707.200	0	65.707.200	
36	Nguyễn Quốc Huy	01.003	2,67				2,67	6.247.800	12	74.973.600		74.973.600	
									Cộng	74.973.600	0	74.973.600	
37	Đào Ngọc Sơn	01.003	3,99				3,99	9.336.600	12	112.039.200		112.039.200	
									Cộng	112.039.200	0	112.039.200	
38	Lê Khánh Duy	01.003	2,67				2,67	6.247.800	12	74.973.600		74.973.600	
									Cộng	74.973.600	0	74.973.600	

Số TT	Họ và tên	Mã số ngạch	Hệ số lương	HS PC chức vụ	HS PC khu vực	HS PC khác	Cộng hệ số	Tiền lương + phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương + phụ cấp cả năm	Phụ cấp cả năm	Tiền lương cả năm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5	9=8*LCS	10	11=9*10	12=5*10*LCS	13=11-12	14
39	Lê Thủy Trúc	01.003	2,34				2,34	5.475.600	12	65.707.200		65.707.200	
									Cộng	65.707.200	0	65.707.200	
40	Lê Thành Trục	01.002	6,44	0,5			6,94	16.239.600	12	194.875.200	14.040.000	180.835.200	
									Cộng	194.875.200	14.040.000	180.835.200	
41	Huỳnh Ngọc Hải	01.003	4,98				4,98	11.653.200	12	139.838.400		139.838.400	
									Cộng	139.838.400	0	139.838.400	
42	Phan Thị Hồng	01.003	4,98				4,98	11.653.200	12	139.838.400		139.838.400	
									Cộng	139.838.400	0	139.838.400	
43	Trần Thị Thu Hương	01.004	4,07				4,07	9.523.800	12	114.285.600		114.285.600	
									Cộng	114.285.600	0	114.285.600	
44	Nguyễn Công Tuấn	01.003	4,98	0,3			5,28	12.355.200	12	148.262.400	8.424.000	139.838.400	
									Cộng	148.262.400	8.424.000	139.838.400	
45	Trần Văn Vương	01.003	3,00				3,00	7.020.000	12	84.240.000		84.240.000	
									Cộng	84.240.000	0	84.240.000	
46	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	01.003	3,66				3,66	8.564.400	12	102.772.800		102.772.800	
									Cộng	102.772.800	0	102.772.800	
47	Võ Thị Thu Hương	01.003	3,66				3,66	8.564.400	12	102.772.800		102.772.800	
									Cộng	102.772.800	0	102.772.800	
48	Hồ Ngọc Truyền	01.003	4,32	0,3			4,62	10.810.800	12	129.729.600	8.424.000	121.305.600	
									Cộng	129.729.600	8.424.000	121.305.600	
49	Võ Như Trị	01.003	4,65				4,65	10.881.000	12	130.572.000		130.572.000	
									Cộng	130.572.000	0	130.572.000	
50	Trần Hoàng Hải	01.003	3,33				3,33	7.792.200	12	93.506.400		93.506.400	
									Cộng	93.506.400	0	93.506.400	
51	Vũ Quang Linh	01.003	5,23				5,23	12.235.860	10	122.358.600		122.358.600	Nghỉ hưu từ 11/2025
									Cộng	122.358.600	0	122.358.600	
52	Nguyễn Thị Minh Khánh	01.003	3,00				3,00	7.020.000	12	84.240.000		84.240.000	
									Cộng	84.240.000	0	84.240.000	

Số TT	Họ và tên	Mã số ngạch	Hệ số lương	HS PC chức vụ	HS PC khu vực	HS PC khác	Cộng hệ số	Tiền lương + phụ cấp 1 tháng	Số tháng	Tiền lương + phụ cấp cả năm	Phụ cấp cả năm	Tiền lương cả năm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4+5	9=8*LCS	10	11=9*10	12=5*10*LCS	13=11-12	14
53	Nguyễn Khang	01.003	2,67				2,67	6.247.800	12	74.973.600		74.973.600	
									Cộng	74.973.600	0	74.973.600	
54	Phạm Hải Triều	01.003	4,65	0,3			4,95	11.583.000	12	138.996.000	8.424.000	130.572.000	
									Cộng	138.996.000	8.424.000	130.572.000	
55	Trần Công Tiến	01.003	3,99				3,99	9.336.600	12	112.039.200		112.039.200	
									Cộng	112.039.200	0	112.039.200	
56	Bùi Quốc Phong	01.003	3,99				3,99	9.336.600	12	112.039.200		112.039.200	
									Cộng	112.039.200	0	112.039.200	
57	Lê Quang Thắng	01.003	2,34				2,34	5.475.600	12	65.707.200		65.707.200	
									Cộng	65.707.200	0	65.707.200	
58	Đỗ Lê Na	01.003	3,99				3,99	9.336.600	12	112.039.200		112.039.200	
									Cộng	112.039.200	0	112.039.200	
59	Nguyễn Quang Dũng	01.003	5,33	0,2			5,53	12.936.924	12	155.243.088	5.616.000	149.627.088	
									Cộng	155.243.088	5.616.000	149.627.088	
	Cộng I									6.363.074.016	165.672.000	6.197.402.016	
II	Cán bộ hưởng lương hợp đồng lao động												
1	Lương Quang Từ	01.010	3,49				3,49	8.166.600	12	97.999.200		97.999.200	
									Cộng	97.999.200	0	97.999.200	
2	Nguyễn Quốc Bình	01.010	2,95				2,95	6.903.000	12	82.836.000		82.836.000	
									Cộng	82.836.000	0	82.836.000	
3	Cao Thị Thanh Tâm	01.009	1,90				1,90	4.446.000	12	53.352.000		53.352.000	
									Cộng	53.352.000	0	53.352.000	
	Cộng II									234.187.200	0	234.187.200	
									Cộng (I+II)	6.597.261.216	165.672.000	6.431.589.216	

Người lập biểu



Nguyễn Đức Đoan Trang

TP Tài chính - Kế hoạch



Ngô Thị Mỹ Hằng



Giám đốc

Đặng Hữu Tài

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO THÔNG

BẢNG CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

ĐVT : đồng

STT	Nội dung	Cách tính	Thành tiền
I	Tổng dự toán tiền lương cơ bản, phụ cấp và tiền công		6.597.261.216
II	Tổng dự toán tiền lương cơ bản, phụ cấp		6.363.074.016
III	Các khoản trích nộp		1.552.356.386
1	Trích nộp Bảo hiểm xã hội (17,5% lương cơ bản kể cả phụ cấp chức vụ)	$I \times 17,5\%$	1.154.520.713
2	Trích nộp Bảo hiểm y tế (3% lương cơ bản kể cả phụ cấp chức vụ)	$I \times 3\%$	197.917.836
3	Trích nộp bảo hiểm thất nghiệp (1% lương cơ bản kể cả phụ cấp)	$I \times 1\%$	65.972.612
4	Trích nộp kinh phí công đoàn 2% (lương + phụ cấp lương + tiền công)	$2\% \times I$	131.945.224
5	Trích nộp kinh phí Ban Thanh tra nhân dân		2.000.000

Lập biểu

TP Tài chính - Kế hoạch

Giám đốc


Trần Thị Diệu Na


Ngô Thị Mỹ Hằng



Đặng Hữu Tài

HUYỆN